

Số: 170/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 8 năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
năm 2018 cho các chủ rừng.

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2018.

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho các đơn vị chủ rừng là tổ chức (các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp các huyện, Sư đoàn 10 và các Doanh nghiệp khác), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các xã, thị trấn và UBND các xã, thị trấn; nếu các đơn vị, địa phương có nhu cầu tạm ứng tiền chi trả DVMTR trong năm 2018 đề nghị lập thủ tục như sau:

- Giấy đề nghị tạm ứng của đơn vị, địa phương gồm các nội dung chủ yếu sau: số tiền đề nghị tạm ứng (ghi số tiền tạm ứng đợt này theo biểu đính kèm Thông báo này); nội dung tạm ứng; số tài khoản, mở tại Ngân hàng hoặc Kho bạc; đơn vị, địa phương thụ hưởng.

- Thời gian tạm ứng: bắt đầu từ ngày 23/8/2018.

Các đơn vị, địa phương gửi giấy đề nghị tạm ứng về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (Số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum) để có cơ sở giải ngân tiền tạm ứng theo quy định; trường hợp các đơn vị, địa phương không có nhu cầu tạm ứng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sẽ thanh toán tiền DVMTR năm 2018 sau khi có kết quả xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2018 và số tiền thực thu trong năm 2018.

Đề nghị các đơn vị, địa phương quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các chủ rừng;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, TP;
- Trưởng ban Kiểm soát Quỹ (b/c);
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.



GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng

XÁC ĐỊNH TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2018 CHO CÁC CHỦ RỪNG

(Kèm theo Thông báo số: 170 /TB-QBVPTR ngày 21 /8/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

TT	Đối tượng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi (ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn tạm ứng đợt này làm tròn (đồng)
1	2	3	4=3*K	5	6	7
TỔNG CỘNG (A+B+C)		353.406,86	326.365,37	96.402.671.686	11.932.000.000	84.470.672.000
A	Chủ rừng là tổ chức	280.917,36	261.036,89	74.735.981.170	11.932.000.000	62.803.980.000
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.514,84	9.514,84	2.567.375.178		2.567.375.000
2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	36.708,67	36.707,37	6.787.949.525		6.787.950.000
3	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	542,36	542,36	179.106.086		179.106.000
4	BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	19.428,08	18.216,77	5.785.793.447		5.785.793.000
5	BQL rừng phòng hộ Đăk Gleï (*)	23.535,85	22.272,71	7.355.220.888		7.355.220.000
6	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	12.945,80	12.249,69	3.465.273.277		3.465.273.000
7	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	10.640,08	10.108,08	2.887.549.897		2.887.550.000
8	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	14.783,32	14.044,15	5.017.389.124		5.017.389.000
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi (*)	1.406,73	1.265,71	463.699.235		463.699.000
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	36.941,56	33.191,76	13.408.555.990		13.408.556.000
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	27.157,59	24.478,54	7.000.731.875		7.000.732.000
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Gleï	19.988,79	17.967,40	4.968.030.325	3.000.000.000	1.968.030.000
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	24.697,53	22.400,30	7.902.083.000	7.000.000.000	902.083.000
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	17.968,45	16.171,61	970.798.730	900.000.000	70.799.000
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	9.025,94	8.476,83	658.804.170	600.000.000	58.804.000
16	Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam	8.781,32	7.132,84	2.506.097.936	-	2.506.098.000
17	Xí nghiệp Phú Thịnh	1.500,02	1.350,02	483.271.620	432.000.000	51.272.000
18	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	5.030,90	4.682,20	2.256.855.363		2.256.855.000
19	Công ty cổ phần ĐTPT Duy Tân	54,53	49,08	13.286.000		13.286.000

TT	Đối tượng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi (ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn tạm ứng đợt này làm tròn (đồng)
1	2	3	4=3*K	5	6	7
20	Sư đoàn 10	265,00	214,65	58.109.504		58.110.000
B	UBND và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các xã, thị trấn (**)	27.831,49	25.132,67	8.827.914.489	-	8.827.917.000
I	Huyện Đắk Glei	2.401,86	2.158,53	520.281.767	-	520.281.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thị trấn Đắk Glei	97,63	87,76	28.980.175		28.980.000
2	UBND xã Đắk Pét	47,55	41,80	13.803.084		13.803.000
3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Long	652,47	587,22	193.921.405		193.921.000
4	UBND xã Đắk Môn	42,23	38,01	12.551.230		12.551.000
5	UBND xã Đắk Kroong	31,60	28,44	9.391.875		9.392.000
6	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Nhoong	144,16	129,74	42.845.970		42.846.000
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Man	228,26	205,01	56.063.739		56.064.000
8	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Choong	264,54	237,65	37.164.442		37.164.000
9	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Mường Hoong	343,90	308,43	48.232.411		48.232.000
10	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ngọc Linh	370,33	333,21	52.107.516		52.108.000
11	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Xốp	179,19	161,27	25.219.920		25.220.000
II	Huyện Ngọc Hồi	993,88	894,49	295.392.288	-	295.392.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Ang	684,83	616,35	203.539.160		203.539.000
2	UBND xã Đắk Dục	38,77	34,89	11.522.879		11.523.000
3	UBND xã Đắk Kan	33,25	29,93	9.882.273		9.882.000
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Sa Loong	237,03	213,33	70.447.976		70.448.000
III	Huyện Đắk Tô	1.492,82	1.343,92	469.555.600	-	469.555.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thị trấn Đắk Tô	247,62	202,94	67.017.564		67.018.000
2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đắk Trăm	119,08	105,60	42.309.413		42.309.000
3	UBND xã Diên Bình	57,06	51,35	16.958.872		16.959.000

1/5/ PH 1/1

TT	Đối tượng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi (ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn tạm ứng đợt này làm tròn (đồng)
1	2	3	4=3*K	5	6	7
4	UBND xã Kon Đào	10,67	9,38	3.096.347		3.096.000
5	UBND xã Ngọc Tụ	60,48	52,89	17.522.059		17.522.000
6	UBND xã Pô Kô	34,31	29,82	9.848.985		9.849.000
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tân Cảnh	234,03	207,56	68.544.338		68.544.000
8	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Lem	729,57	684,37	244.258.022		244.258.000
IV	Huyện Sa Thầy	1.141,52	1.057,07	290.554.598	-	290.557.000
1	UBND thị trấn Sa Thầy	23,49	20,67	5.596.542		5.597.000
2	UBND xã Hơ Moong	9,73	8,76	2.891.865		2.892.000
3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Rờ Koi	175,34	157,81	46.405.076		46.405.000
4	UBND xã Sa Nghĩa	46,33	41,70	11.469.693		11.470.000
5	UBND xã Sa Bình	28,40	25,56	6.919.538		6.920.000
6	UBND xã Sa Nhon	32,30	29,07	7.869.757		7.870.000
7	UBND xã Sa Sơn	54,99	49,49	13.398.078		13.398.000
8	UBND xã YaLy	46,00	41,40	11.207.703		11.208.000
9	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ya Tăng	603,42	573,25	155.188.518		155.189.000
10	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ya Xiêr	121,52	109,37	29.607.828		29.608.000
V	Huyện Kon Rẫy	2.303,29	2.075,31	572.161.482	-	572.162.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Kôi	146,14	131,53	35.717.606		35.718.000
2	UBND xã Đăk Pnê	352,83	317,55	89.113.334		89.113.000
3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Ruồng	410,54	369,49	100.026.314		100.026.000
4	UBND thị trấn Đăk Rve	71,80	66,97	18.129.678		18.130.000
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Tờ Lung	1.214,21	1.092,79	302.916.851		302.917.000
6	UBND xã Đăk Tờ Re	73,82	66,44	17.985.927		17.986.000
7	UBND xã Tân Lập	33,95	30,56	8.271.772		8.272.000

TT	Đối tượng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi (ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn tạm ứng đợt này làm tròn (đồng)
1	2	3	4=3*K	5	6	7
VI	Huyện Kon Plông	9.618,96	8.651,80	3.176.943.086	-	3.176.944.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long	196,73	174,88	54.623.503		54.624.000
2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Cành	2.554,49	2.294,73	1.346.529.721		1.346.530.000
3	UBND xã Măng Bút	53,80	48,42	14.631.587		14.632.000
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu	81,42	73,28	49.103.011		49.103.000
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Ring	695,19	626,89	178.855.324		178.855.000
6	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ngọc Tem	1.158,97	1.043,08	297.596.014		297.596.000
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Nên	4.827,71	4.344,94	1.221.829.022		1.221.829.000
8	UBND xã Đăk Tăng	50,65	45,59	13.774.904		13.775.000
VII	Huyện Đăk Hà	2.441,11	2.217,29	731.798.252	-	731.799.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hring	494,00	449,17	148.331.681		148.332.000
2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long	463,25	416,93	140.026.764		140.027.000
3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Mar	316,73	297,97	98.399.700		98.400.000
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Pxi	476,75	429,08	146.832.658		146.833.000
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Ui	428,33	388,31	128.233.267		128.233.000
6	UBND xã Ngọc Réo	32,60	29,34	7.942.850		7.943.000
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ngọc Wang	115,07	103,56	28.036.313		28.036.000
8	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Ngok	114,38	102,94	33.995.019		33.995.000
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	6.839,84	6.192,37	2.682.511.889	-	2.682.511.000
1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà	1.443,34	1.299,01	630.580.570		630.581.000
2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Na	615,33	561,25	185.344.220		185.344.000
3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Sao	219,96	198,65	65.600.791		65.601.000
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Tờ Kan	298,39	268,55	107.596.313		107.596.000
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Ri	284,58	254,10	111.156.371		111.156.000

TT	Đối tượng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi (ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn tạm ứng đợt này làm tròn (đồng)
1	2	3	4=3*K	5	6	7
6	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ngọc Lâm	340,29	314,98	153.633.662		153.634.000
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Ngọc Yêu	1.254,22	1.146,72	501.638.264		501.638.000
8	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tê Xăng	510,72	459,65	201.076.139		201.076.000
9	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông	963,90	871,30	381.158.071		381.158.000
10	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Văn Xuôi	624,11	561,67	241.959.469		241.959.000
11	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Rơ Ông	285,00	256,50	102.768.019		102.768.000
IX	Thành phố Kon Tum	298,72	272,34	73.727.736	-	73.728.000
1	UBND xã Đăk Blà	40,22	36,20	9.799.431		9.799.000
2	UBND xã Đăk Cẩm	19,81	17,83	4.826.622		4.827.000
3	UBND xã Đăk Rơ Wa	13,96	12,56	3.401.294		3.401.000
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hòa Bình	169,63	156,16	42.275.510		42.276.000
5	UBND xã Ia Chim	55,10	49,59	13.424.879		13.425.000
X	Huyện Ia H' Drai	299,49	269,54	14.987.791	-	14.988.000
1	UBND xã Ia Dom	123,95	111,56	6.203.001		6.203.000
2	UBND xã Ia Tơi	175,54	157,99	8.784.790		8.785.000
C	Chủ rừng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (***)	44.658,01	40.195,82	12.838.776.027	-	12.838.775.000

Ghi chú:

- (*) Riêng diện tích rừng thuộc BQL rừng phòng hộ Đăk Ang quản lý trước đây chuyển sang Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi quản lý là 6.342,9 ha tương ứng với số tiền tạm ứng đợt này là 1.989.925.000 đồng; BQL rừng phòng hộ Đăk Glei (sáp nhập các BQL RPH Đăk Long là 14.403,96 ha; BQL RPH Đăk Nhoong là 9.131,89 ha), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sẽ tạm ứng sau khi các đơn vị có đủ hồ sơ pháp lý có liên quan.
- (***) Chưa thực hiện tạm ứng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán 01 lần vào dịp cuối năm theo ý kiến của người dân tại đợt khảo sát của Ban kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh vào tháng 03/2018.
- Đối với các chủ rừng là tổ chức, UBND các xã, thị trấn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp xã, thị trấn chưa lập báo cáo kết quả bảo vệ rừng cung ứng DVMTR và kết quả diễn biến tài nguyên rừng 6 tháng đầu năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thì chưa tạm ứng.

